

Exercise 5: Write English words

Write the English word for each Vietnamese meaning below.

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------|
| 1. ông bà | 2. bố mẹ |
| 3. con gái | 4. con trai |
| 5. người anh / chị / em họ | 6. cháu trai |
| 7. cái giường | 8. bàn học / bàn làm việc |
| 9. tủ quần áo | 10. giá sách |
| 11. đồng hồ | 12. máy vi tính |
| 13. xe máy | 14. cặp sách |
| 15. cái gối | 16. mũ lưỡi trai |
| 17. trang trí | 18. ở lại |
| 19. cửa hàng bách hóa | 20. thư điện tử |